

Số: /2026/QĐ-CTUBND Tuyên Quang, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP, Nghị định số 152/2024/NĐ-CP, Nghị định số 07/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động giao rừng, cho thuê rừng.

Điều 2. Định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật và các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11 trong giao rừng, cho thuê rừng

1. Định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật trong giao rừng, cho thuê rừng: Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức cụ thể các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9, P11

a) P2: Tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp: $P2 = P1 * 7\%$;

b) P3: Chi phí công làm lán trại: $P3 = P1 * 2\%$;

c) P5: Tiền công nghiệm thu nội nghiệp: $P5 = P4 * 15\%$;

d) P6: Chi phí phục vụ: $P6 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5) * 6,7\%$;

đ) P7: Chi phí quản lý của đơn vị thực hiện: $P7 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6) * 12\%$;

e) P8: Chi phí máy móc, thiết bị: $P8 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) * 5\%$;

g) P9: Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước thông tin liên lạc: $P9 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) * 5\%$;

h) P11: Thu nhập chịu thuế tính trước: $P11 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8 + P9 + P10) * 5,5\%$.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định dự toán kinh phí đối với kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng do Ủy ban nhân dân xã, phường xây dựng;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện nội dung giao rừng, cho thuê rừng theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức phổ biến, tuyên truyền, triển khai thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này để thực hiện giao rừng, cho thuê rừng;

b) Xây dựng Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn quản lý, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định;

c) Lập dự toán kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng đảm bảo đúng các định mức quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VB và Tổ chức thi hành PL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức CT-XH;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Như Điều 4 (thi hành);
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Toàn).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Gia Long

Phụ lục
ĐỊNH MỨC CỤ THỂ VỀ HỆ SỐ LƯƠNG, CẤP BẠC KỸ THUẬT TRONG
GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH TUYÊN QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-CTUBND ngày
tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ- CP)
A	Xây dựng kế hoạch				
1	Thu thập thông tin, tư liệu liên quan				
1.1	Dưới 500 ha	Xã	5	4,32	Kỹ sư bậc 7
1.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6	4,32	Kỹ sư bậc 7
1.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8	4,32	Kỹ sư bậc 7
1.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10	4,32	Kỹ sư bậc 7
1.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12	4,32	Kỹ sư bậc 7
1.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15	4,32	Kỹ sư bậc 7
1.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20	4,32	Kỹ sư bậc 7
2	Xác định ranh giới giao rừng, cho thuê rừng				
2.1	Diện tích đã được giao đất	ha	0,01	4,32	Kỹ sư bậc 7
2.2	Diện tích chưa được giao đất	ha	0,02	4,32	Kỹ sư bậc 7
3	Số hóa và biên tập, in bản đồ				
3.1	Tỷ lệ 1/1.000	Mảnh	6,6	4,32	Kỹ sư bậc 7
3.2	Tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	7,9	4,32	Kỹ sư bậc 7
3.3	Tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	9,5	4,32	Kỹ sư bậc 7
3.4	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	11,4	4,32	Kỹ sư bậc 7
4	Tổ chức họp thôn, tổ dân phố				
4.1	Hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là hộ)				
4.1.1	Diện tích đã được giao đất	Hộ	0,20	4,32	Kỹ sư bậc 7
4.1.2	Diện tích chưa được giao đất	Hộ	0,40	4,32	Kỹ sư bậc 7
4.2	Cộng đồng				
4.2.1	Diện tích đã được giao đất	Cộng đồng	4	4,32	Kỹ sư bậc 7
4.2.2	Diện tích chưa được giao đất				
-	Cộng đồng dưới 20 hộ	Cộng đồng	4	4,32	Kỹ sư bậc 7
-	Cộng đồng từ 20 đến dưới 30 hộ	Cộng đồng	5	4,32	Kỹ sư bậc 7
-	Cộng đồng từ 30 đến dưới 40 hộ	Cộng đồng	6	4,32	Kỹ sư bậc 7
-	Cộng đồng từ 40 đến dưới 50 hộ	Cộng đồng	6	4,32	Kỹ sư bậc 7
-	Cộng đồng từ 50 hộ trở lên	Cộng đồng	7	4,32	Kỹ sư bậc 7
4.3	Chủ rừng là tổ chức				
4.3.1	Diện tích đã được giao đất	Chủ rừng	4	4,32	Kỹ sư bậc 7
4.3.2	Diện tích chưa được giao đất				
-	Hợp cấp xã	Xã	4	4,32	Kỹ sư bậc 7
-	Hợp thôn, tổ dân phố liền kề	Thôn	4	4,32	Kỹ sư bậc 7
5	Phân tích số liệu, viết báo cáo kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng				
5.1	Dưới 500 ha	Xã	10	4,32	Kỹ sư bậc 7
5.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	4,32	Kỹ sư bậc 7
5.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	4,32	Kỹ sư bậc 7
5.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	4,32	Kỹ sư bậc 7
5.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	4,32	Kỹ sư bậc 7
5.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	4,32	Kỹ sư bậc 7

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP)
5.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	4,32	Kỹ sư bậc 7
6	Hội nghị báo cáo kế hoạch, rà soát chỉnh sửa sau hội nghị	Xã	15	4,32	Kỹ sư bậc 7
7	In ấn, giao nộp tài liệu	Xã	8	3,33	Kỹ sư bậc 4
B	Giao rừng, cho thuê rừng				
I	Ngoại nghiệp				
8	Điều tra bổ sung về hiện trạng và xác định ranh giới rừng	km	0,7	3,00	Kỹ sư bậc 3
9	Chọn, lập và điều tra ô tiêu chuẩn (sau đây viết là ÔTC)				
9.1	Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	5	3,66	Kỹ sư bậc 5
9.2	Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 1.000 m ²	ÔTC	8,5	3,66	Kỹ sư bậc 5
9.3	Rừng trồng; diện tích ÔTC 100 m ²	ÔTC	1,5	3,33	Kỹ sư bậc 4
9.4	Rừng trồng; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	3	3,33	Kỹ sư bậc 4
9.5	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m ² đối với tre nứa mọc tán; ÔTC 6 bụi đối với tre nứa mọc bụi.	ÔTC	2	3,66	Kỹ sư bậc 5
9.6	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	3,5	3,66	Kỹ sư bậc 5
9.7	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 1000 m ²	ÔTC	6	3,66	Kỹ sư bậc 5
9.8	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	4	3,66	Kỹ sư bậc 5
9.9	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1000m ²	ÔTC	7,5	3,66	Kỹ sư bậc 5
10	Kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng				
10.1	Niêm yết công khai kết quả, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, tiếp nhận các ý kiến góp ý.	Thôn	4	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2	Rà soát điều chỉnh hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết, thống nhất số liệu với xã.				
10.2.1	Dưới 500 ha	Xã	5	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15	3,99	Kỹ sư bậc 6
10.2.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20	3,99	Kỹ sư bậc 6
11	Bàn giao rừng tại thực địa				
11.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
11.1.1	Dưới 30 ha	ha	0,2	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.1.2	Từ 30 ha đến dưới 100 ha	ha	0,18	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.1.3	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,15	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.1.4	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,1	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.1.5	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,05	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
11.2.1	Dưới 1ha	Chủ rừng	1	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3ha	Chủ rừng	1,5	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	Chủ rừng	2	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	Chủ rừng	3	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	Chủ rừng	4	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2.6	Từ 15 ha đến dưới 20 ha	Chủ rừng	5	3,66	Kỹ sư bậc 5
11.2.7	Từ 20 ha đến dưới 30 ha	Chủ rừng	6	3,66	Kỹ sư bậc 5

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật (Theo Nghị định số 204/2004/NĐ- CP)
II	Nội nghiệp				
12	Nhập và tính toán xử lý ÔTC				
12.1	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nửa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	0,3	3,66	Kỹ sư bậc 5
12.2	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nửa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000 m ²	ÔTC	0,5	3,66	Kỹ sư bậc 5
12.3	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng, rừng tre nửa; diện tích ÔTC 100 m ²	ÔTC	0,15	3,66	Kỹ sư bậc 5
12.4	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng; diện tích ÔTC 500 m ²	ÔTC	0,25	3,66	Kỹ sư bậc 5
13	Số hóa và biên tập, in bản đồ thành quả				
13.1	Tỷ lệ 1/1.000	Mảnh	6,6	4,32	Kỹ sư bậc 7
13.2	Tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	7,9	4,32	Kỹ sư bậc 7
13.3	Tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	9,5	4,32	Kỹ sư bậc 7
13.4	Tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	11,4	4,32	Kỹ sư bậc 7
14	Lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình				
14.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
14.1.1	Dưới 100 ha	ha	0,03	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.1.2	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,025	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.1.3	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,02	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.1.4	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,015	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
14.2.1	Dưới 1 ha	Chủ rừng	0,1	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3 ha	Chủ rừng	0,2	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	Chủ rừng	0,3	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	Chủ rừng	0,4	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	Chủ rừng	0,5	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.6	Từ 15 ha đến dưới 20 ha	Chủ rừng	0,6	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.7	Từ 20 ha đến dưới 25 ha	Chủ rừng	0,7	3,33	Kỹ sư bậc 4
14.2.8	Từ 25 ha đến dưới 30 ha	Chủ rừng	0,8	3,33	Kỹ sư bậc 4
15	Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ	%	25% số công của mục 14	3,33	Kỹ sư bậc 4
16	Phân tích số liệu, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng				
16.1	Dưới 500 ha	Xã	10	4,32	Kỹ sư bậc 7
16.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	4,32	Kỹ sư bậc 7
16.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	4,32	Kỹ sư bậc 7
16.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	4,32	Kỹ sư bậc 7
16.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	4,32	Kỹ sư bậc 7
16.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	4,32	Kỹ sư bậc 7
16.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	4,32	Kỹ sư bậc 7
17	Hội nghị báo cáo kết quả, hoàn thiện báo cáo.	Xã	15	4,32	Kỹ sư bậc 7
18	In và bàn giao tài liệu	Xã	8	3,33	Kỹ sư bậc 4